

TT	Mã ngành	Tên ngành, chương trình đào tạo	Tổ hợp xét điểm thi THPT 2024	Điểm chuẩn điểm thi THPT 2024 (thang điểm 30)	Điểm tiếng Anh thi THPT	Tổ hợp xét Học bạ THPT	Điểm chuẩn Học bạ THPT (thang điểm 40)	Điểm tiếng Anh Học bạ	Điểm chuẩn Điểm thi ĐGNL 2024	Điểm tiếng Anh thi ĐGNL
I	Chương trình đặc biệt									
1	7540105MP	Công nghệ chế biến thủy sản (Chương trình Minh Phú – NTU)	A01; B00; D01; D07	17,0		TO; VL; HH; SH	24		625	
2	7620301MP	Nuôi trồng thủy sản (Chương trình Minh Phú – NTU)	A01; B00; D01; D07	17,0		TO; VL; HH; SH	24		625	
3	7420201MP	Công nghệ sinh học (Chương trình Minh Phú – NTU)	A00; A01; B00; D08	20,0	6,0	HH; SH; TO; VL	24		625	
4	7340101A	Quản trị kinh doanh (Chương trình đặc biệt)	A01; D01; D07; D96	20,0	6,0	TA, LS, ĐL	28	6	675	120
5	7340301A	Kế toán (Chương trình đặc biệt)	A01; D01; D07; D96	17,0		TA; TO, TH	28	6	675	120
6	7480201A	Công nghệ thông tin (Chương trình đặc biệt)	A01; D01; D07; D90	20,0	5,5	TO; VL; TH; CN	29	6	688	120

7	7810201A	Quản trị khách sạn (Chương trình đặc biệt)	A01; D01; D07; D96	20,0	6,0	TA; LS, ĐL	28	6	675	120
8	7810103A	Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành (Chương trình đặc biệt)	A01; D01; D07; D96	20,0	6,0	TA; LS, ĐL	28	6	675	120
9	7810103P	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình song ngữ Pháp-Việt)	D01, D03, D96, D97	17,0		ĐL, LS, TA, TP	26		650	
II	Chương trình chuẩn									
10	7220201	Ngôn ngữ Anh (04 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Giảng dạy Tiếng Anh; Song ngữ Anh - Trung)	D01; D14; D15; D96	23,0	6,5	TA	30	7	700	130
11	7310101	Kinh tế (02 chuyên ngành: Kinh tế thủy sản; Quản lý kinh tế)	D01; D14; D15; D96	21,0		TA; LS; ĐL	27		663	
12	7310105	Kinh tế phát triển	D01; D14; D15; D96	21,0		TA; LS; ĐL	26		650	

13	7340101	Quản trị kinh doanh	D01; D14; D15; D96	21,0	5,0	TA; LS; ĐL	28	6	675	120
14	7340115	Marketing	D01; D14; D15; D96	23,0	5,0	TA; LS; ĐL	30	6	700	120
15	7340121	Kinh doanh thương mại	D01; D14; D15; D96	22,0	5,0	TA; LS; ĐL	28	5.5	675	110
16	7340201	Tài chính - Ngân hàng (02 chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng; Công nghệ tài chính)	D01; D14; D15; D96	21,0	4,5	TA; TO, TH	28	5.5	675	110
17	7340301	Kế toán	D01; D14; D15; D96	20,0	4,5	TA; TO, TH	28	5.5	675	110
18	7340302	Kiểm toán	D01; D14; D15; D96	20,0	4,5	TA; TO, TH	28	5.5	675	110
19	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	A01; D01; D07; D96	17,0		TO; TA; TH; CN	27		663	
20	7380101	Luật (02 chuyên ngành: Luật, Luật kinh tế)	D01; D14; D15; D96	21,0		TA; LS; ĐL, GD CD	29		688	
21	7420201	Công nghệ sinh học	A00; A01; B00; D08	16,0		TO; VL; HH; SH	24		625	
22	7480101	Khoa học máy tính (02 chuyên ngành:	A01; D01; D07; D90	20,0	4,5	TO; TA; TH; CN	28	5.5	675	110

		<i>Trí tuệ nhân tạo; Khoa học dữ liệu)</i>								
23	7480201	Công nghệ thông tin (03 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Hệ thống thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính)	A01; D01; D07; D90	21,0	4,5	TO; TA; TH; CN	29	5.5	688	110
24	7510202	Công nghệ chế tạo máy	A00; A01; C01; D07	16,0		TO; VL; HH; CN	22		600	
25	7520103	Kỹ thuật cơ khí (02 chuyên ngành: Kỹ thuật cơ khí; Thiết kế và chế tạo số)	A00; A01; C01; D07	17,5		TO; VL; HH; CN	25		638	
26	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00; A01; C01; D07	17,0		TO; VL; HH; CN	24		625	
27	7520115	Kỹ thuật nhiệt	A00; A01; C01; D07	17,0		TO; VL; HH; CN	23		600	
28	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00; A01; C01; D90	16,5		TO; VL; TH; CN	22		600	
29	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	A00; A01; C01; D90	16,5		TO; VL; TH; CN	24		625	
30	7520130	Kỹ thuật ô tô	A01; D01;	21,0		TO; VL;	28		675	

			D07; D90			TH; CN				
31	7520201	Kỹ thuật điện (<i>chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử</i>)	A01; D01; D07; D90	18,5		TO; VL; HH; CN	25		638	
32	7520206	Kỹ thuật biên	A00; A01; C01; D90	16,5		TO; VL; TH; CN	24		625	
33	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A01; D01; D07; D90	17,0		TO; VL; HH; CN	24		625	
34	7520301	Kỹ thuật hoá học	A00; A01; B00; D07	16,0		TO; VL; HH; CN	22		600	
35	7520320	Kỹ thuật môi trường (02 chuyên ngành: Kỹ thuật môi trường; Quản lý môi trường và an toàn vệ sinh lao động)	A00; A01; B00; D08	16,0		TO; VL; HH; SH	22		600	
36	7540101	Công nghệ thực phẩm (03 chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm; Khoa học dinh	A01; D01; D07; D90	17,5		TO; VL; HH; SH	26		650	

		<i>dưỡng và ẩm thực)</i>								
37	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản (02 chuyên ngành: Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sau thu hoạch)	A01; B00; D01; D07	16,0		TO; VL; HH; SH	22		600	
38	7580201	Kỹ thuật xây dựng (02 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng)	A01; D01; D07; D90	17,0		TO; VL; TH; CN	24		625	
39	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A01; D01; D07; D90	16,0		TO; VL; TH; CN	22		600	
40	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A01; B00; D01; D07	16,0		TO; VL; HH; SH	22		600	
41	7620303	Khoa học thủy sản (02 chuyên ngành: Khoa học thủy sản; Khai thác thủy sản)	A00; A01; B00; D07	16,0		TO; VL; HH; SH	22		600	
42	7620305	Quản lý thủy sản	A00; A01; B00; D07	16,0		TO; VL; HH; SH	22		600	
43	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01; D14; D15; D96	21,0	5,0	TA; LS; ĐL	28	5.5	675	110

44	7810201	Quản trị khách sạn	D01; D14; D15; D96	21,0	5,0	TA; LS; ĐL	28	5.5	675	110
45	7840106	Khoa học hàng hải (02 chuyên ngành: <i>Khoa học hàng hải; Quản lý hàng hải và Logistics</i>)	A01; D01; D07; D90	21,0	4,5	TO; VL; TA; CN	30	6	700	120

Ngày đăng: 07/10/2024